

Số: 38a/QĐ-STTTT

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án “Nâng cấp hệ thống kết nối cơ sở dân cư quốc gia về dân cư theo Đề án 06”

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Đấu thầu năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Chính phủ về việc quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý tài sản công của tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Kế hoạch số 956/KH-BĐHCĐS ngày 16/3/2023 của Ban Điều hành Chuyển đổi số về Triển khai thực hiện chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-STTTT ngày 11/4/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Phòng Công nghệ tại báo cáo thẩm định ngày 11/4/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án “Nâng cấp hệ thống kết nối cơ sở dân cư quốc gia về dân cư theo Đề án 06” với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp hệ thống kết nối cơ sở dân cư quốc gia về dân cư theo Đề án 06.

2. Đơn vị sử dụng ngân sách: Sở Thông tin và Truyền thông

3. Địa điểm thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

5. Hình thức đầu tư: Đầu tư mới.

6. Loại nguồn vốn: Nguồn vốn sự nghiệp theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 tại phụ lục kèm theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tổng mức đầu tư: 3.800.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ tám trăm triệu đồng chẵn*) (Kèm theo phụ lục khái toán chi tiết dự án “Nâng cấp hệ thống kết nối cơ sở dữ liệu dân cư theo Đề án 06”)

II. Nhiệm vụ giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án “Nâng cấp hệ thống kết nối cơ sở dân cư quốc gia về dân cư theo Đề án 06”

1. Quản lý dự án;
2. Lập đề cương và dự toán chi tiết;
3. Thẩm định giá;
4. Thẩm tra đề cương và dự toán chi tiết;

III. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư

| Tên gói thầu | Giá trị gói thầu (VNĐ) | Hình thức/ phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|---|------------------------|--|---|---------------|---|
| Gói 01: Quản lý dự án | 74.553.185 | Chỉ định thầu (quy trình rút gọn) | Tháng 4/2023 | Trọn gói | Từ lúc bắt đầu dự án đến khi kết thúc dự án |
| Gói 02: Lập Đề cương và dự toán chi tiết | 60.438.512 | Chỉ định thầu (quy trình rút gọn) | Tháng 4/2023 | Trọn gói | 30 ngày |
| Gói 03: Thẩm định giá | 9.231.200 | Chỉ định thầu (quy trình rút gọn) | Tháng 5/2023 | Trọn gói | 10 ngày |
| Gói 04: Thẩm tra đề cương và dự toán chi tiết | 4.264.814 | Chỉ định thầu (quy trình rút gọn) | Tháng 5/2023 | Trọn gói | 10 ngày |
| Tổng giá trị | 148.487.711 | | | | |

Điều 2: Giao Phòng Công nghệ có trách nhiệm

Phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức thực hiện công tác khảo sát - thiết kế lập đề cương và dự toán chi tiết theo đúng nội dung nhiệm vụ tại Điều 1 của Quyết định này và theo các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CN.

GIÁM ĐỐC**Đào Xuân Kỳ**

PHỤ LỤC
KHAI TOÁN CHI TIẾT DỰ ÁN “NÂNG CẤP HỆ THỐNG KẾT NỐI CƠ SỞ DÂN CƯ QUỐC GIA
VỀ DÂN CƯ THEO ĐỀ ÁN 06”

(kèm theo quyết định số 38a/QĐ-STTTT ngày 4/4/2023)

(Đơn vị tính: Đồng)

| TT | Nội dung chi phí | Ký hiệu | Tỷ lệ | Diễn giải | Giá trị trước thuế | Thuế GTGT | Giá trị sau thuế | Ghi chú |
|------------|---|--------------|--------|-----------------|----------------------|--------------------|----------------------|---|
| I | Chi phí xây lắp | Gxl | | | - | - | - | |
| II | Chi phí thiết bị | Gtb | | | 3.356.800.000 | 237.400.000 | 3.594.200.000 | |
| 1 | Chi phí mua sắm thiết bị CNTT | Gtb1 | | | 3.356.800.000 | 237.400.000 | 3.594.200.000 | |
| III | Chi phí quản lý dự án | Gqlđa | | | 74.553.185 | - | 74.553.185 | |
| | Chi phí QLDA phần mềm | | 2,644% | tỷ lệ*(Gtb+Gxl) | 74.553.185 | | 74.553.185 | Bảng số 1 - khoản 2 Mục II QĐ số 1688/QĐ-BTTTT |
| IV | Chi phí tư vấn đầu tư dự án CNTT | Gtv | | | 92.422.774 | 9.242.276 | 101.665.051 | |
| 1 | Lập Đề cương và dự toán chi tiết xây dựng phần mềm nội bộ | Gtv1 | 0,992% | x Gtb x 1,65 | 54.944.102 | 5.494.410 | 60.438.512 | Bảng số 2 - khoản 2 Mục II QĐ số 1688/QĐ-BTTTT |
| 2 | Chi phí thẩm tra | Gtv2 | | | 3.877.104 | 387.710 | 4.264.814 | Điểm 4.1.5 khoản 4 Mục III QĐ số 1688/QĐ-BTTTT |



| TT | Nội dung chi phí | Ký hiệu | Tỷ lệ | Diễn giải | Giá trị trước thuế | Thuế GTGT | Giá trị sau thuế | Ghi chú |
|-----------|---|------------|--------|---|--------------------|------------------|-------------------|--|
| 2.2 | Chi phí thẩm tra thiết kế thi công | Gtv2.2 | 0,087% | $x 70\% \times (Gtb + Gxl)$, tối thiểu 2.000.000 | 2.920.416 | 292.042 | 3.212.458 | Bảng số 5b - khoản 4 Mục III QĐ số 1688/QĐ-BTTTT |
| 2.3 | Chi phí thẩm tra dự toán | Gtv2.3 | 0,078% | $X 70\% \times (Gtb + Gxl)$, tối thiểu 2.000.000 | 2.618.304 | 261.830 | 2.880.134 | Bảng số 6b - khoản 4 Mục III QĐ số 1688/QĐ-BTTTT |
| 3 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thiết bị và phần mềm | Gtv3 | 0,283% | x Gtb | 9.499.744 | 949.974 | 10.449.718 | Bảng số 8b - khoản 4 Mục III QĐ số 1688/QĐ-BTTTT |
| 4 | Chi phí giám sát | Gtv4 | 0,718% | x Gtb | 24.101.824 | 2.410.182 | 26.512.006 | Bảng số 9b - khoản 4 Mục III QĐ số 1688/QĐ-BTTTT |
| IV | Chi phí khác | Gik | | | 27.210.800 | 1.204.880 | 28.415.680 | |
| 1 | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu | Gtd | | Gtd1+Gtd2 | 3.356.800 | 335.680 | 3.692.480 | |
| a) | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu | Gtd1 | 0,05% | (Gtd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ ($\geq 1.000.000$ VNĐ chưa VAT) | 1.678.400 | 167.840 | 1.846.240 | Nghị định 63/2014/NĐ-CP |



| TT | Nội dung chi phí | Ký hiệu | Tỷ lệ | Diễn giải | Giá trị trước thuế | Thuế GTGT | Giá trị sau thuế | Ghi chú |
|----------|---|------------|-------|---|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|
| b) | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | Gtd2 | 0,05% | (Gld+Gtb) trước thuế x tỷ lệ (\geq 1.000.000 VNĐ chưa VAT) | 1.678.400 | 167.840 | 1.846.240 | Nghị định 63/2014/NĐ-CP |
| 2 | Chi phí thẩm định giá | Gtdg | | | 8.392.000 | 839.200 | 9.231.200 | theo giá thị trường |
| 3 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | | 0,57% | TMĐT x 0,7 (hệ số) | 15.162.000 | | 15.162.000 | |
| 4 | Chi phí đăng báo đấu thầu | | | Dự kiến đăng thông báo mời thầu | 300.000 | 30.000 | 330.000 | |
| V | Chi phí dự phòng | Gdp | | | 1.166.084 | - | 1.166.084 | |
| 1 | Dự phòng phí | | | 0,03 | 1.166.084 | - | 1.166.084 | |
| | Tổng cộng | | | | 3.552.152.844 | 247.847.156 | 3.800.000.000 | |

Bảng chữ: Ba tỷ tám trăm triệu đồng chẵn.

